



Member of MSI Global Alliance

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP. HỒ CHÍ MINH
FAHASA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026



Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

- 4 - 5
6 - 6
7 - 7
8 - 30

304
CÔNG
ĐOÀN
HÀNG
ANH
CHUYÊN
SINH
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 08 năm 2025 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2026 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. In sách báo, văn hóa phẩm, sản xuất văn phòng phẩm, sản xuất bao bì bằng giấy.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.

- Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: 6 trung tâm sách (Trung tâm sách Nguyễn Huệ, Trung tâm sách Xuân Thu, Trung tâm sách Phú Nhuận, Trung tâm sách Gia Định, Trung tâm sách Hà Nội, Trung tâm Thương mại điện tử) quản lý hệ thống 128 nhà sách, Trung tâm Công nghệ và Xí nghiệp in - VPP - bao bì Fahasa.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Hội đồng quản trị :**

Ông Phạm Minh Thuận

Ông Phạm Nam Thắng

Bà Lê Thị Thu Huyền

Bà Nguyễn Thị Phụng

Bà Phạm Thị Hóa

Bà Phạm Thị Thu Ba

Ông Phạm Thanh Việt

Ông Trần Ngọc Thành

Bà Phan Thanh Thanh

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm

Hết nhiệm kỳ

29/04/2026

29/04/2026

29/04/2026

29/04/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Hồ Cao Trọng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm	29/04/2026
Ông Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc thường trực		29/04/2026
Bà Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Lê Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng		

Các thành viên Ban Kiểm soát

	Bổ nhiệm	Hết nhiệm kỳ
Ông Nguyễn Đức Hào	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS	29/04/2026
Bà Huỳnh Thanh Tường Khanh	Thành viên BKS	29/04/2026
Ông Nguyễn Lanh	Thành viên BKS	29/04/2026
Bà Vũ Thu Thương	Thành viên BKS	29/04/2026

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Minh Chuẩn

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đ. Tổng Giám đốc

Phạm Nam Thắng

Số : 728/BCKT/TC/2026/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Về Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026
của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM****Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Tp. Hồ Chí Minh, được lập ngày 12/08/2026, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LÊ KIM NGỌC**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.966.584.503.323	1.474.473.727.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116.708.195.574	102.947.746.260
1. Tiền	111		116.708.195.574	102.947.746.260
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		504.860.000.000	389.815.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	504.860.000.000	389.815.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.642.340.368	153.918.178.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	163.437.088.679	125.340.125.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.793.650.198	20.018.626.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		33.433.349.029	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	3.220.914.832	8.802.088.030
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(242.662.370)	(242.662.370)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1.110.091.014.581	820.649.362.073
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.110.091.014.581	820.649.362.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.282.952.800	7.143.440.618
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	3.282.952.800	7.143.440.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.983.528.236	74.127.015.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.446.329.801	35.736.238.852
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	37.446.329.801	35.736.238.852
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		33.886.165.435	34.739.743.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24.359.335.435	25.201.663.950
- Nguyên giá	222		146.662.686.986	145.866.881.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.303.351.551)	(120.665.217.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.526.830.000	9.538.080.000
- Nguyên giá	228		12.982.239.360	12.982.239.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.455.409.360)	(3.444.159.360)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.651.033.000	3.651.033.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2.2	3.651.033.000	3.651.033.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.041.568.031.559	1.548.600.743.066

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NỢ PHẢI TRẢ + NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.811.481.684.662	1.313.024.026.934
I. Nợ ngắn hạn	310		1.810.499.408.618	1.312.041.750.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.616.614.600.957	1.151.732.479.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.464.644.210	20.319.607.568
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	561.800.235	521.445.280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	8.841.669.159	24.895.909.594
5. Phải trả người lao động	315		81.141.661.549	68.987.414.634
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	6.716.403.897	2.091.298.601
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.158.628.611	43.493.595.388
II. Nợ dài hạn	330		982.276.044	982.276.044
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	982.276.044	982.276.044
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.16	230.086.346.897	235.576.716.132
I. Vốn chủ sở hữu	410		230.086.346.897	235.576.716.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.015.687.821	56.040.325.150
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.556.039.076	52.021.770.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.270.715.930	3.754.377.338
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		26.285.323.146	48.267.393.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.041.568.031.559	1.548.600.743.066

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền



Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.121.145.607.806	1.946.387.084.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.080.472.186	5.236.704.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.115.065.135.620	1.941.150.380.494
4. Giá vốn hàng bán	11		1.550.709.029.671	1.455.221.732.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		564.356.105.949	485.928.648.066
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		7.609.601.417	10.215.856.574
8. Chi phí tài chính	23		5.455.815	730.788
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25		481.372.507.311	420.204.588.025
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.744.606.279	47.099.349.959
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+21+22)-(23+25+26))	30		33.843.137.961	28.839.835.868
12. Thu nhập khác	31		67.491.805	379.253.194
13. Chi phí khác	32		1.053.975.833	59.157
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(986.484.028)	379.194.037
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		32.856.653.933	29.219.029.905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.571.330.787	5.843.805.981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		26.285.323.146	23.375.223.924
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền

Phạm Minh Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		1.727.985.622.262	1.525.361.595.946
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(1.394.641.886.478)	(1.254.758.840.678)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(85.677.425.096)	(83.196.132.846)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.148.123.372)	(14.508.787.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.236.725.897	8.997.020.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(104.527.432.415)	(125.804.613.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		134.227.480.798	56.090.242.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(569.782.963)	(111.625.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		344.455.000.000	(370.549.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		(459.500.000.000)	335.730.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.603.035.674	10.179.019.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(108.011.747.289)	(24.751.605.001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.455.284.195)	(15.301.754.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.455.284.195)	(15.301.754.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.760.449.314	16.036.882.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.947.746.260	90.696.414.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		116.708.195.574	106.733.297.589

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Minh Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 08 năm 2025 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2026 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.****6. Tổng số lao động : Tại ngày 30/06/2026: 2.050 người ; 31/12/2025: 2.060 người**

Trong đó: - Nhân viên gián tiếp (chuyên môn, nghiệp vụ quản lý): 30/06/2026: 385 người , 31/12/2025: 390 người,
- Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 30/06/2026: 1.665 người , 31/12/2025: 1.670 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

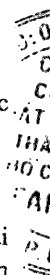
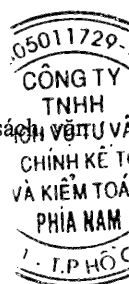
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ - tài khoản 111, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tài khoản 112 và tiền đang chuyển tài khoản 113; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác (mã 165 hoặc mã 274) trên bảng báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như; Số liệu để ghi nhận vào chỉ tiêu này là số dư ở tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và số dư tài khoản 1288 - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định và doanh nghiệp thuyết minh rõ trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc doanh nghiệp tham chiếu theo giá mua vàng công bố của đơn vị nào.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Tài khoản này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ khác nắm giữ vì mục đích bán để kiếm lời (được phản ánh trong Tài khoản 121- Chứng khoán kinh doanh).

Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng.... Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ theo vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (từ 12 trở xuống hay trên 12 tháng kể từ ngày thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc tài sản dài hạn.

Doanh nghiệp hạch toán toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư, ví dụ như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,....

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh, liên kết theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh, liên kết;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, liên kết phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh, liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

- Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng mặt hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng mặt hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng mặt hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

e. Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu:

Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất, được xuất dùng dựa trên nhu cầu thực tế của công trình; Căn cứ vào yêu cầu để xuất cung cấp vật tư, thiết bị kế toán sẽ làm Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đối với loại vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất mà theo dõi riêng được thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh còn đối với nguyên vật liệu phát sinh không theo dõi riêng được thì sẽ thực việc phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho công trình khi hoàn thành căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu.

Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho việc trao đổi, nhượng bán thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nhượng bán vào giá vốn.

Đối với công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế sẽ ghi nhận trực tiếp theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế khi có giá trị nhỏ và chỉ liên quan tới 01 kỳ kế toán vào chi phí sản xuất theo tính chất phát sinh của khoản mục chi phí; còn công cụ dụng cụ có giá trị lớn, liên quan tới nhiều kỳ kế toán sẽ được kết chuyển sang tài khoản chi phí chờ phân bổ đối với phần giá trị còn lại kỳ tiếp theo và sẽ được phân bổ dần vào chi phí theo tính chất của tài sản (nhưng cũng không quá 03 năm) vào các khoản mục chi phí SXKD trong từng kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ hữu hình. Việc xác định, phân loại các loại tài sản sinh học của doanh nghiệp được hướng dẫn theo quy định tại Tài khoản 215 - Tài sản sinh học.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, doanh nghiệp phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tồn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như KPCĐ, BHXH, ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, các khoản tạm ứng, cho mượn tạm thời...

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Số liệu ghi nhận vào tài khoản 332 phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Chênh lệch tạm thời chịu thuế $\times$ Thuế suất thuế TNDN hiện hành (%)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phản ánh số chênh lệch giữa thuế TNDN hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được xác định dựa trên khoản chênh lệch tạm thời nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành; Số liệu được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại vào cuối kỳ kế toán được phản ánh vào tài khoản 347, nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan tới cùng một đối tượng chịu thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì được bù trừ với tài sản thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1.2. Các loại tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là tỷ giá) sử dụng trong kế toán

Doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư này.

Khi doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ (kê khai, quyết toán và nộp thuế), doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

a) Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ;

b) Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c) Các khoản cho vay, cho mượn, đi vay, đi mượn dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

d) Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

1.4. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Khi doanh nghiệp hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.5. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

1.5.1. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

1.5.2. Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Trường hợp theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng có sự khác biệt với nguyên tắc quy định tại mục này (cả về thời gian phân bổ, cách thức phân bổ chênh lệch tỷ giá,...) thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước. Theo đó nếu các doanh nghiệp này được treo lại các khoản lãi/lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì các khoản lãi/lỗ được treo lại này phải được tập hợp, phản ánh trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

+ Khoản lỗ tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ;

+ Khoản lãi tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 vào doanh thu hoạt động tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ;

1.5.3. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết và rõ ràng về tỷ giá hối đoái áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trên thuyết minh Báo cáo tài chính và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5.4. Doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền

Doanh thu và chi phí liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó (bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó) phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) hoặc chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

Khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị trực thuộc mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (hóa đơn hay chứng từ nội bộ). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, tất cả các khoản doanh thu giữa các đơn vị trực thuộc đều phải được loại trừ.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, doanh thu là phí ủy thác xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp được hưởng.

Đối với đơn vị nhận gia công vật tư, hàng hóa, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

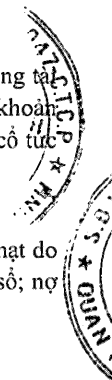
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**6 Tháng đầu năm 2026**

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, doanh nghiệp phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, bao bì, chi phí đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phát sinh ở khâu bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi tài sản cố định, BĐS đầu tư được bán và thanh lý thì ghi nhận như sau:

Thu nhập từ nhượng bán BĐS đầu tư ghi nhận vào tài khoản 511 - Doanh thu.

Giá trị còn lại của BĐS đầu tư (nếu có) và chi phí sinh trong việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư ghi nhận vào tài khoản 711 - Thu nhập khác.

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư (nếu có) và chi phí sinh trong việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào tài khoản 811 - Chi phí khác; Riêng số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (không ghi nhận vào tài khoản 711).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các khoản tiền và tương đương tiền
doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng
không bị hạn chế sử dụng

	Cuối quý	Đầu năm
1.1 Tiền mặt (TK 111)	1.236.852.998	3.441.024.263
- Văn phòng	634.098.892	315.159.659
- TT Sách Nguyễn Huệ	27.310.893	991.095.306
- TT Sách Xuân Thu	208.951.117	511.578.418
- TT Sách Phú Nhuận	125.520.372	588.169.754
- TT Sách Gia Định	113.673.743	767.311.183
- TT Sách Hà Nội	47.993.421	203.777.887
- Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa	54.497.560	63.932.162
- TT Thương mại điện tử	24.807.000	
1.2 Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	115.471.342.576	99.506.721.997
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>115.408.010.871</u>	<u>81.922.857.600</u>
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>63.331.705</u>	<u>17.583.864.397</u>
Tổng cộng (1.1)+(1.2)	116.708.195.574	102.947.746.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	504.860.000.000	504.860.000.000	389.815.000.000	389.815.000.000
	504.860.000.000	504.860.000.000	389.815.000.000	389.815.000.000
Cộng	504.860.000.000	504.860.000.000	389.815.000.000	389.815.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Đầu tư vào công ty con	3.651.033.000	3.651.033.000	3.651.033.000	3.651.033.000
Công ty CP Văn Hóa & Thương Mại Bình Dương - FABICO	3.651.033.000	3.651.033.000	3.651.033.000	3.651.033.000
Tổng cộng	3.651.033.000	3.651.033.000	3.651.033.000	3.651.033.000



13
TY
N
SA
H
A
HI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	163.437.088.679	(224.952.370)	125.340.125.884	(224.952.370)
- Văn phòng	26.803.413.339	-	20.818.013.242	-
- TT Sách Nguyễn Huệ	11.120.834.918	-	4.055.664.613	-
- TT Sách Xuân Thu	39.115.814.242	(53.153.770)	24.740.287.922	(53.153.770)
- TT Sách Phú Nhuận	5.180.907.498	-	3.076.214.695	-
- TT Sách Gia Định	13.853.629.978	-	11.947.838.733	-
- TT Sách Hà Nội	44.561.310.408	(171.798.600)	42.660.948.694	(171.798.600)
- Trung tâm thương mại điện tử	5.447.108.056	-	4.427.348.962	-
- Xi nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa	17.354.070.240	-	13.613.809.023	-
Cộng	163.437.088.679	(224.952.370)	125.340.125.884	(224.952.370)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Văn Hóa & Thương Mại Bình Dương - FABICO	23.282.490.365	-	20.760.288.368	-
Cộng	23.282.490.365	-	20.760.288.368	-

PHẢI THU KHÁC

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
4. Ngắn hạn	3.220.914.832	-	8.802.088.030	-
- Phải thu khác:	46.608.282	-	8.802.088.030	-
Công ty TNHH Thu Phí Tự động VETC	18.992.882	-	41.851.028	-
Công ty Bảo hiểm TP.HCM	-	-	8.755.437.002	-
Khác	27.615.400	-	4.800.000	-
- Tạm ứng	3.174.306.550	-	-	-
5. Dài hạn	37.446.329.801	-	35.736.238.852	-
- Ký cược, ký quỹ	37.446.329.801	-	35.736.238.852	-
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	35.248.959.554	-	34.921.542.372	-
+ Ký quỹ mở L/C thanh toán	1.529.992.246	-	646.165.792	-
+ Đặt cọc ký quỹ sử dụng điện + viễn thông	667.378.001	-	168.530.688	-
Cộng	40.667.244.633	-	44.538.326.882	-

6. NỢ XẤU

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi						
Cộng	242.662.370	-		242.662.370	-	

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu- XN In	4.164.613.644		3.232.223.720	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang-Xi nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa	7.023.197.943		3.794.730.605	
- Hàng hóa	1.098.903.202.994		813.622.407.748	
+ Văn phòng công ty	61.677.962.170		26.387.499.444	
+ TT Sách Nguyễn Huệ	173.941.233.051		139.746.280.787	
+ TT Sách Xuân Thu	259.716.997.202		191.333.939.222	
+ TT Sách Phú Nhuận	173.632.278.480		132.087.264.861	
+ TT Sách Gia Định	163.164.292.361		125.060.247.535	
+ TT Sách Hà Nội	266.770.439.730		199.007.175.899	
Cộng	1.110.091.014.581		820.649.362.073	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	38.374.367.278	50.668.071.428	29.970.982.771	26.757.265.972	96.194.200	145.866.881.649
2. Số tăng trong kỳ		638.000.000		569.782.963		1.207.782.963
- Mua trong kỳ		638.000.000		569.782.963		1.207.782.963
3. Số giảm trong kỳ		411.977.626				411.977.626
- Thanh lý, nhượng bán		411.977.626				411.977.626
4. Số dư cuối quý	38.374.367.278	50.894.093.802	29.970.982.771	27.327.048.935	96.194.200	146.662.686.986
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	27.209.771.882	46.067.524.390	25.035.226.078	22.256.501.149	96.194.200	120.665.217.699
2. Khấu hao trong kỳ	356.316.870	530.417.380	397.447.472	765.929.756		2.050.111.478
- Khấu hao trong kỳ	356.316.870	530.417.380	397.447.472	765.929.756		2.050.111.478
3. Giảm trong kỳ		411.977.626				411.977.626
- Thanh lý, nhượng bán		411.977.626				411.977.626
4. Số dư cuối quý	27.566.088.752	46.185.964.144	25.432.673.550	23.022.430.905	96.194.200	122.303.351.551
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	11.164.595.396	4.600.547.038	4.935.756.693	4.500.764.823		25.201.663.950
2. Tại ngày cuối quý	10.808.278.526	4.708.129.658	4.538.309.221	4.304.618.030		24.359.335.435

Ghi chú:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.317.594.590 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9.523.080.000	3.459.159.360	12.982.239.360
2. Số tăng trong năm			
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	9.523.080.000	3.459.159.360	12.982.239.360
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		3.444.159.360	3.444.159.360
2. Khấu hao trong năm		11.250.000	11.250.000
- Khấu hao trong năm		11.250.000	11.250.000
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm		3.455.409.360	3.455.409.360
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	9.523.080.000	15.000.000	9.538.080.000
2. Tại ngày cuối năm	9.523.080.000	3.750.000	9.526.830.000

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.779.159.360 VNĐ (phần mềm máy tính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (TK 242)	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn	3.282.952.800	7.143.440.618
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	3.170.036.500	3.167.219.000
- Chi phí sửa chữa các nhà sách	-	3.976.221.618
- Chi phí khác	112.916.300	-
Cộng :	3.282.952.800	7.143.440.618

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Giá trị
- Văn phòng	659.031.117.280	342.458.881.125
- TT Sách Nguyễn Huệ	187.503.773.020	165.811.346.719
- TT Sách Xuân Thu	151.271.651.137	121.646.769.023
- TT Sách Phú Nhuận	186.391.597.789	158.201.656.092
- TT Sách Gia Định	169.954.586.273	142.180.952.367
- TT Sách Hà Nội	193.581.479.583	167.359.081.030
- Trung tâm thương mại điện tử	51.400.717.069	45.897.265.758
- Xí nghiệp in-VPP-bao bì Fahasa	17.479.678.806	8.176.527.711
Cộng	1.616.614.600.957	1.151.732.479.825

12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	561.800.235	521.445.280

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối quý
Phải nộp	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế GTGT đầu ra trong nước	2.721.353.689	108.911.117.701	110.219.748.909	1.412.722.481
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	4.771.606.959	4.771.606.959	-
- Thuế nhập khẩu	-	1.373.483.834	1.373.483.834	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.669.601.323	7.006.014.836	15.148.123.372	6.527.492.787
- Thuế thu nhập cá nhân	7.504.954.582	4.540.510.341	11.144.011.032	901.453.891
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.659.994.255	1.659.994.255	-
- Các loại thuế khác	-	97.911.317	97.911.317	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	872.253.100	872.253.100	-
Cộng	24.895.909.594	129.232.892.343	145.287.132.778	8.841.669.159

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

PHẢI TRẢ KHÁC:		Cuối quý	Đầu năm
14. Ngắn hạn:			
- Phải thu khác (TK 1388)		1.800.000	1.800.000
+ Vũ Thanh Mai		1.800.000	1.800.000
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		2.231.996.617	1.753.698.601
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		3.199.973.350	-
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)		583.585.805	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)		319.998.125	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		379.050.000	335.800.000
+ Ký quỹ đồng phục - VPCTY		297.000.000	335.800.000
+ Phải trả khác		82.050.000	-
Cộng:		<u>6.716.403.897</u>	<u>2.091.298.601</u>
15. Dài hạn			
- <u>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3442)</u>		<u>982.276.044</u>	<u>982.276.044</u>
+ Phải trả tiền đặt cọc mua máy in		20.000.000	20.000.000
+ Ký quỹ hợp tác kinh doanh		500.625.000	500.625.000
+ Ký quỹ hoạt động khác		461.651.044	461.651.044
Cộng:		<u>982.276.044</u>	<u>982.276.044</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)+(3)
a. Số dư đầu năm trước	127.514.620.000	52.802.499.693	39.303.657.061	219.620.776.754
- Tăng trong năm	-	58.468.563.244	16.736.668.089	75.205.231.333
Trong đó:				
- Lãi trong năm nay	-	58.468.563.244	-	58.468.563.244
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-		16.736.668.089	16.736.668.089
- Giảm trong năm	-	(59.249.291.955)		(59.249.291.955)
Trong đó:				
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(16.736.668.089)	-	(16.736.668.089)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(17.009.699.866)	-	(17.009.699.866)
+ Chia cổ tức		(25.502.924.000)		(25.502.924.000)
b. Số dư đầu năm nay	127.514.620.000	52.021.770.982	56.040.325.150	235.576.716.132
- Tăng trong kỳ		26.285.323.146	17.975.362.671	44.260.685.817
Trong đó:				
- Lãi trong năm nay	-	26.285.323.146	-	26.285.323.146
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.975.362.671	17.975.362.671
- Giảm trong kỳ	-	(49.751.055.052)	-	(49.751.055.052)
Trong đó:				
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(17.975.362.671)	-	(17.975.362.671)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(17.540.568.973)	-	(17.540.568.973)
+ Chia cổ tức	-	(12.751.462.000)	-	(12.751.462.000)
+ Giảm khác	-	(1.483.661.408)	-	(1.483.661.408)
c. Số dư cuối kỳ	127.514.620.000	28.556.039.076	74.015.687.821	230.086.346.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	30,5%	38.888.480.000	38.888.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,5%	88.626.140.000	88.626.140.000
Cộng	100%	127.514.620.000	127.514.620.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		127.514.620.000	127.514.620.000
+ Vốn góp đầu năm		127.514.620.000	127.514.620.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		127.514.620.000	127.514.620.000
- Cổ tức đã chia		(12.751.462.000)	(25.502.924.000)
d) Cổ phiếu (cổ phần)		Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành		12.751.462	12.751.462
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng		12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)			
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông			
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành		12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu phổ thông		12.751.462	12.751.462
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ			
f) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		74.015.687.821	72.776.993.239
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.158.628.611	43.493.595.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Cuối quý		Đầu năm	
a. Ngoại tệ các loại				
Trong đó:				
- Ngoại tệ USD	USD	2.401,02	USD	667.166,90
- Ngoại tệ GBP			GBP	25,43
- Ngoại tệ EUR				
- Ngoại tệ AUD			AUD	5.327,02
Vàng tiền tệ				
b. Nợ khó đòi đã xử lý				
	Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ
				Nguyên nhân xóa sổ
Cộng			<u>1.974.215.083</u>	

5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
À KIỂM TO
PHÍA NAM
- T.P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.121.145.607.806	1.946.387.084.953
Cộng	2.121.145.607.806	1.946.387.084.953
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Doanh thu bán hàng hóa	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
- Công ty CP Văn Hóa & Thương Mại Bình Dương - FABICO (Công ty con):	39.290.619.971	37.415.223.784
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
+ Chiết khấu thương mại	-	72.746.000
+ Giảm giá hàng bán	226.134.955	153.199.906
+ Hàng bán bị trả lại	5.854.337.231	5.010.758.553
Cộng	6.080.472.186	5.236.704.459
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.550.709.029.671	1.455.221.732.428
Cộng	1.550.709.029.671	1.455.221.732.428
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.603.035.674	10.179.019.999
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.565.743	36.836.575
Cộng	7.609.601.417	10.215.856.574
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.455.815	730.788
Cộng	5.455.815	730.788
6. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
- Thu bán thanh lý TSCĐ, CCDC	26.662.037	92.049.609
- Thu giấy vụn	36.250.000	-
- Thu tiền thừa, kết số lẻ	4.579.768	-
- Các khoản khác	-	287.203.585
Cộng	67.491.805	379.253.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

		6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
7. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)			
- Chi phí hàng tồn thất không được Công ty bảo hiểm bồi thường		1.053.935.576	
- Khác		40.257	59.157
Cộng		1.053.975.833	59.157
CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		56.744.606.279	47.099.349.959
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí lương nhân viên quản lý		40.258.892.879	35.136.439.270
- Các khoản chi phí QLDN khác		16.485.713.400	11.962.910.687
9. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		481.372.507.311	420.204.588.025
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :			
+ Chi phí lương nhân viên bán hàng		272.446.434.561	233.376.108.920
- Các khoản Chi phí bán hàng khác		208.926.072.750	186.828.479.105
10. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.585.293.939.403	1.491.928.915.302
- Chi phí nhân công		327.998.036.758	285.406.576.320
- Chi phí khấu hao TSCĐ		2.061.361.478	2.607.858.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		187.603.605.073	174.932.136.764
- Chi phí khác bằng tiền		48.323.395.496	33.277.270.553
Cộng		2.151.280.338.208	1.988.152.757.414
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		6 Tháng đầu năm 2026	6 Tháng đầu năm 2025
a. <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u>		<u>32.856.653.933</u>	<u>29.219.029.905</u>
b. <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>		<u>6.571.330.787</u>	<u>5.843.805.981</u>
(= (a) x 20%)			
Cộng		6.571.330.787	5.843.805.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan**Mối quan hệ**

- Công ty CP Văn Hóa & Thương Mại Bình Dương - FABICO Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan: xem mục VI.1**c. Tổng thù lao 6 tháng đầu năm 2026 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:**

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao 6 tháng đầu năm 2026	1.198.000.000

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
 - Không phát sinh.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	1.616.614.600.957	-
Người mua trả tiền trước	39.464.644.210	-
Phải trả người lao động	81.141.661.549	
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.716.403.897	982.276.044
Cộng	1.743.937.310.613	982.276.044

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

501172
CÔNG T
TNHH
H VU T
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA NAM
T.P HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 Tháng đầu năm 2026

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì trong năm các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/06/2026, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

7. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ 6 tháng 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tư 99/2025/TT- BTC	Thông tư 200/2014/TT- BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH					
NỢ PHẢI TRẢ					
1	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	521.445.280	-	521.445.280
2	10. Phải trả ngắn hạn khác	320	2.091.298.601	2.612.743.881	(521.445.280)

NGƯỜI LẬP



Huỳnh Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Huyền

 Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Phạm Minh Chuẩn